

Bản án số: **43/2020/DS - PT**

Ngày 29 - 10 - 2020

V/v: *Tranh chấp hợp đồng trồng rừng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ma Ngọc Trung
- *Các Thẩm phán:* Ông Hà Văn Chương
Bà Phạm Ngọc Hà

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lương Hữu San - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:* Bà Nguyễn Hữu Tình
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2020/TLPT- DS, ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng trồng rừng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS - ST, ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2020/QĐ-PT, ngày 08 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty lâm nghiệp P.

Địa chỉ: Thôn 20, xã N, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Ph; chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Công ty lâm nghiệp P.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Minh T – Phó phòng kế hoạch kỹ thuật.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Thôn H4, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm đại diện nguyên đơn là Công ty lâm nghiệp P trình bày:

Ngày 16 tháng 9 năm 2013, Công ty lâm nghiệp P được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 787093, tại xã L, huyện Y với diện tích 4.697,410m² đất rừng sản xuất. Ngày 20 tháng 9 năm 2018, Công ty lâm nghiệp P đã ký hợp đồng số 83/HĐTR với ông Trần Văn C với hình thức hợp đồng là khoán chu kỳ tại lô 14, khoảnh 23, diện tích giao khoán 1,3 ha (Công ty cung cấp cây giống, phân bón, hộ gia đình ông Trần Văn C bỏ công chăm sóc và bảo vệ). Ngày 05 tháng 11 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quyết định số 1238/QĐ-UBND, về việc thu hồi giao đất và cho thuê đất để thực hiện dự án khai thác mỏ đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn H, xã L, huyện Y (giai đoạn 1).

Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quyết định số 1238/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 11 năm 2019, Công ty lâm nghiệp P đã thông báo đến hộ gia đình ông Trần Văn C và đề nghị thanh lý hợp đồng số 83/HĐTR, ngày 20 tháng 9 năm 2018, tại lô 14, khoảnh 23, diện tích 1,3ha (rừng cây Keo trồng năm 2018). Mặc dù đã nhiều lần Công ty lâm nghiệp P, đại diện thôn H4 và các cấp chính quyền địa phương vận động, tuyên truyền, giải thích cho ông Trần Văn C thực hiện việc thanh lý hợp đồng giao khoán với Công ty để thu hồi đất giao cho Công ty TNHH Hoa Đạt CDP thuê theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng ông Trần Văn C không nhất trí thanh lý hợp đồng vì cho rằng bồi thường chưa thỏa đáng. Ủy ban nhân dân xã L đã 02 lần mời ông C đến để hòa giải nhưng ông C đều không có mặt. Do vậy, Công ty lâm nghiệp P đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt hợp đồng trồng rừng giữa Công ty với ông Trần Văn C. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty lâm nghiệp P đã thỏa thuận bồi thường cho gia đình ông Trần Văn C khoản tiền trị giá tài sản trên đất là 49.000.000đ, nhưng ông Trần Văn C vẫn không nhất trí.

Tại phiên tòa, Công ty lâm nghiệp P xác định nếu tính đến thời điểm xét xử thì Công ty phải thanh toán cho hộ ông C số tiền là 10.145.000 đồng (tính tròn 02 năm), sau khi nghiệm thu năm thứ nhất Công ty đã thanh toán tiền công trồng, chăm sóc cho hộ gia đình ông C số tiền là 5.850.000 đồng. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho các hộ dân, Công ty vẫn nhất trí thanh toán cho ông Trần Văn C số tiền được hưởng đối với cả chu kỳ là 49.000.000 đồng (xác định trên cơ sở giá trị tài sản trên đất là 1,3 ha cây Keo lai mô, mật độ 1.667 cây/1ha, tỷ lệ cây còn sống bằng 98%).

Bị đơn ông Trần Văn C trình bày:

Trước đây, gia đình ông đã ký hợp đồng giao khoán trồng rừng nguyên liệu giấy với Công ty lâm nghiệp P được 02 chu kỳ, hiện nay đang thực hiện chu kỳ thứ 3 theo hợp đồng ký kết vào ngày 20/9/2018, đất gia đình ông được giao khoán là 1,3 ha tại lô 14, khoảnh 23 tại thôn H4, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi ký hợp đồng, gia đình ông đã trồng toàn bộ cây Keo trên diện tích đất giao khoán với Công ty lâm nghiệp P. Đến khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2019, Công ty lâm nghiệp P và chính quyền địa phương mời ông lên làm việc, thông báo diện tích đất gia đình ông đang thực hiện hợp đồng giao khoán với Công ty lâm nghiệp P thuộc diện Nhà nước thu hồi đất để cho Công ty TNHH Hoa Đạt CDP thuê thực hiện dự án khai thác mỏ đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường. Công ty

lâm nghiệp P đề nghị ông thanh lý, chấm dứt hợp đồng số 83/HĐTR ngày 20 tháng 9 năm 2018 nhưng ông chưa nhất trí vì giữa ông và Công ty lâm nghiệp P chưa thống nhất được mức giá bồi thường.

Nay Công ty lâm nghiệp P khởi kiện ra Tòa án, ông nhất trí thanh lý, chấm dứt Hợp đồng giao khoán sử dụng đất trồng rừng nguyên liệu giấy ký kết năm 2018 để trả lại diện tích đất trên cho Công ty lâm nghiệp P theo Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Tuyên Quang và nhất trí với mức giá bồi thường giá trị tài sản trên đất là 49.000.000 đồng, nhưng yêu cầu Công ty phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là 251.000.000 đồng, tổng cộng số tiền Công ty phải bồi thường là 300.000.000 đồng.

Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm còn đưa Công ty TNHH Hoa Đạt CDP, bà Dương Thị A, ông Trần Văn Th, bà Dương Thị V, ông Dương Văn Ng, bà Trần Thị Q tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên những người trên xác định việc tranh chấp hợp đồng trồng rừng là tranh chấp giữa Công ty lâm nghiệp P và ông Trần Văn C, những người liên quan trên không yêu cầu quyền lợi cũng như không có nghĩa vụ trong việc thực hiện hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn do đó HĐXX không xem xét, giải quyết.

Vụ kiện trên đã được Toà án nhân dân huyện Y thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS – ST, ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, Điều 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 419, 420, 422, 483, 493, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện Công ty lâm nghiệp P về việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng khoán sử dụng đất trồng rừng nguyên liệu giấy với ông Trần Văn C.

1. Tuyên bố: Chấm dứt “Hợp đồng khoán sử dụng đất trồng rừng nguyên liệu giấy” ngày 20/9/2018 giữa Công ty lâm nghiệp P với ông Trần Văn C.

- Ông Trần Văn C có nghĩa vụ trả lại diện tích 1,3 ha đất rừng sản xuất và tài sản trên đất là toàn bộ cây Keo lai mô tại lô 14, khoảnh 23 tại thôn H 4, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cho Công ty lâm nghiệp P.

- Công ty lâm nghiệp P được quyền khai thác, sử dụng toàn bộ cây Keo lai mô trên diện tích 1,3 ha tại lô 14, khoảnh 23 tại thôn H 4, xã L, huyện Y và có trách nhiệm bồi thường tài sản trên đất cho ông Trần Văn C với số tiền là 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng).

Khoản tiền phải thanh toán kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông Trần Văn C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty lâm nghiệp P chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Ông Trần Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Công ty lâm nghiệp P không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002035, ngày 23/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Trong các ngày 10/8/2020 và 26/8/2020, Tòa án nhận được đơn của bị đơn ông Trần Văn C kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS – ST, ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y với lý do Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa thực sự khách quan vì 1,3ha đất liên doanh trồng rừng với Công ty lâm nghiệp P có nguồn gốc là do đời ông cha khai phá đất bỏ hoang để lại từ năm 1980, sau đó để lại cho đời con cháu là bị đơn canh tác, sử dụng từ năm 2000. Do kém hiểu biết nên sau khi khai phá và sử dụng cũng như quá trình chuyển nhượng đã không làm Sổ đỏ để chứng minh quyền sở hữu đất. Sau đó đại diện Công ty lâm nghiệp P đến vận động gia đình ký hợp đồng liên doanh với lâm trường. Khi đó phía Công ty lâm nghiệp P thỏa thuận: Phía Công ty sẽ chi cây giống và phân bón, còn gia đình bị đơn bỏ công trồng, chăm sóc, bảo vệ; còn về đất vẫn thuộc quyền sở hữu của chúng tôi. Vì vậy mặc dù bị đơn không có giấy tờ gì chứng thực quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành nhưng hoàn toàn không thể phủ nhận quyền lợi của bị đơn đối với diện tích đất này. Về mức giá bồi thường hợp đồng: Theo quyết định của kỳ họp lần thứ nhất tại nhà văn hóa thôn H 4 vào tháng 7/2019 giữa đại diện Công ty TNHH Hoa Đạt CDP và cán bộ xã L, cán bộ huyện Y, cựu Trưởng thôn H4 và các hộ dân có đất liên quan, đại diện Công ty TNHH Hoa Đạt CDP đã có ý kiến “*Các hộ dân có đất liên doanh với đất của lâm trường sẽ được Công ty đền bù 80% giá trị về đất, còn toàn bộ số cây trên đất và công chăm sóc sẽ được Lâm trường chi trả hoàn toàn*”. Bị đơn đồng ý với mức chi trả cho phần tài sản trên đất, nhưng theo nội dung cuộc họp trên thì bị đơn vẫn còn quyền lợi 80% giá trị quyền sử dụng đất chưa được bồi thường có giấy chứng thực kèm theo. Do đó bị đơn không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Trong quá trình tố tụng bị đơn hoàn toàn bị động, nói cách khác là bị tham gia tố tụng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét việc bồi thường về giá trị đất cho bị đơn theo như nội dung đã thỏa thuận giữa các bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Trần Văn C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị HĐXX: Đối với khoản tiền 49.000.000đ công ty bồi thường tài sản trên đất ông nhất trí và không có ý kiến gì. Đối với giá trị đất ông đề nghị công ty hỗ trợ cho gia đình ông một khoản tiền đất để gia đình ông có vốn làm ăn vì đất đã bị thu hồi và ngoài diện tích đất này gia đình ông không còn diện tích đất rừng nào khác.

Đại diện nguyên đơn Công ty lâm nghiệp P là ông Nguyễn Minh Toàn đề nghị HĐXX bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm xét xử đúng quy định, việc gia đình ông Trần Văn C đề nghị hỗ

trợ tiền giá trị đất không thuộc thẩm quyền giải quyết của công ty, công ty cũng là người đi thuê đất của UBND tỉnh Tuyên Quang, việc nhà nước thu hồi đất công ty cũng là đơn vị bị thiệt hại, do vậy không chấp nhận ý kiến của bị đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Trần Văn C là hợp lệ trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Qua các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án thấy rằng việc bị đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại mức bồi thường về đất là không có căn cứ để chấp nhận do đó đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về nội dung này. Tuy nhiên khi xác định nghĩa vụ chịu án phí Tòa án cấp sơ thẩm đã không tuyên Công ty lâm nghiệp P phải chịu phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ thanh toán số tiền 49.000.000đ bồi thường về tài sản trên đất cho ông C là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà nước do đó đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa phần án phí của bản án sơ thẩm theo hướng buộc Công ty lâm nghiệp P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật. Do kháng cáo không được chấp nhận nên buộc ông Trần Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Tòa án đã tiến hành triệu tập bị đơn ông Trần Văn C nhiều lần nhưng ông C vắng mặt không có lý do nên Tòa án nhân dân huyện Y xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi xét xử vụ án ông C đã được Tòa án tổng đạt Bản án sơ thẩm hợp lệ. Ông C làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định, do đó đơn kháng cáo của ông C là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn ông Trần Văn C kháng cáo yêu cầu được bồi thường 80% giá trị về đất vì cho rằng nguồn gốc đất trên là do ông cha khai phá đất hoang từ năm 1980, sau đó để lại cho gia đình bị đơn sử dụng từ năm 2000, sau đó đại diện Công ty lâm nghiệp P mới đến đề nghị gia đình bị đơn ký hợp đồng liên doanh để trồng rừng. Bị đơn xác định mình không có bất kỳ giấy tờ gì để chứng minh mình có quyền sử dụng 1,3ha đất rừng sản xuất tại lô 14, khoảnh 23 tại thôn H4, xã L,

huyện Y thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bị đơn nhưng xuất trình cho Tòa án một số lời chứng của một số nhân chứng cho rằng diện tích đất này được cha mẹ để ông Cao khai phá, sử dụng từ năm 1980 sau đó phân chia cho con cháu sử dụng vào năm 2000.

Qua các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 20/9/2018 giữa Công ty lâm nghiệp P (bên A) và ông Trần Văn C (bên B) ký Hợp đồng khoán sử dụng đất trồng rừng nguyên liệu giấy năm 2018 số 83/HĐTR. Nội dung Hợp đồng ghi rõ “*Bên B nhận khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng nguyên liệu giấy cho bên A trên đất của Công ty lâm nghiệp P, tại đội 27*” với diện tích 1,3ha thuộc lô 14, khoảng 23 (bút lục số 13). Như vậy, trong Hợp đồng trên cả hai bên đều thừa nhận diện tích đất giao khoán trồng rừng là đất của Công ty lâm nghiệp P. Diện tích đất trên nằm trong tổng diện tích đất 4.697.410m² mà Công ty lâm nghiệp P được UBND tỉnh Tuyên Quang cho thuê đất trả tiền hàng năm; Công ty cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số 787093, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT01544, ngày 16/9/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

Ông C cho rằng diện tích nguồn gốc đất trên là do ông cha khai phá từ năm 1980 sau đó để lại cho ông C sử dụng từ năm 2000, tuy nhiên ông C không xuất trình được bất kỳ một loại giấy tờ gì quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003 hoặc Điều 100 Luật đất đai năm 2013, ông C cũng không thực hiện kê khai tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất trên, do đó việc ông C cho rằng mình có quyền sử dụng đối với diện tích đất này là không có căn cứ. Ông C đồng ý thanh lý hợp đồng giao khoán trồng rừng với Công ty lâm nghiệp P nhưng yêu cầu được đền bù 80% giá trị đất bị thu hồi theo như thỏa thuận giữa Công ty TNHH Hoa Đạt CDP với cán bộ xã L, cán bộ huyện Y, cựu Trưởng thôn H4 và các hộ dân có đất liên quan vào tháng 7/2019. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Công ty TNHH Hoa Đạt CDP trình bày Công ty thuê 75.265,2m² để sử dụng vào mục đích khai thác mỏ đá phiến tại thôn H 4, xã L là căn cứ theo Quyết định 1238/QĐ-UBND, ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang, quá trình thực hiện dự án Công ty đã tiến hành thỏa thuận, bồi thường, giải phóng mặt bằng, bồi thường tài sản trên đất đối với Công ty lâm nghiệp P, hai bên không có vướng mắc gì. Việc thanh lý, chấm dứt Hợp đồng trồng rừng với các hộ dân để thu hồi đất là trách nhiệm của Công ty lâm nghiệp P, Công ty TNHH Hoa Đạt CDP không trực tiếp thỏa thuận bồi thường với các hộ dân mà chỉ nhận mặt bằng đất sau khi Công ty lâm nghiệp P đã giải quyết thanh lý, chấm dứt các hợp đồng trồng rừng. Do đó việc ông C yêu cầu được bồi thường 80% giá trị đất theo thỏa thuận với Công ty TNHH Hoa Đạt CDP là không có căn cứ.

Tại khoản 3 Điều 7 của “Hợp đồng khoán sử dụng đất trồng rừng nguyên liệu giấy” ngày 20/9/2018 quy định về “Chấm dứt hợp đồng” có quy định: “*Khi bên B hoặc bên A có nhu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho bên A hoặc bên B biết ít nhất 30 ngày*”. Ông Trần Văn C xác định Công ty lâm nghiệp P đã thông báo cho gia đình ông vào thời điểm khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2019, đồng thời ông C cũng nhất trí với việc chấm dứt hợp đồng. HĐXX thấy rằng mặc dù hợp đồng vẫn đang trong giai đoạn thực hiện, tuy nhiên do hoàn cảnh thay đổi do nguyên nhân khách quan

nên Công ty lâm nghiệp P có yêu cầu chấm dứt hợp đồng để thu hồi đất giao mặt bằng cho Công ty TNHH Hoa Đạt CDP thuê theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, ông Trần Văn C cũng nhất trí chấm dứt hợp đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên bố chấm dứt *“Hợp đồng khoán sử dụng đất trồng rừng nguyên liệu giấy”* ngày 20/9/2018 giữa Công ty lâm nghiệp P với ông Trần Văn C là phù hợp với quy định tại Điều 422 Bộ luật Dân sự. Khi thực hiện thủ tục chấm dứt Hợp đồng Công ty lâm nghiệp P đã chủ động giải quyết hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn bằng việc bồi thường giá trị tài sản trên đất cho ông C với số tiền 49.000.000đ, ông C không có tranh chấp về khoản tiền bồi thường giá trị tài sản trên đất do đó HĐXX không xem xét. Đối với diện tích đất giao khoán là tài sản do UBND tỉnh Tuyên Quang giao cho Công ty lâm nghiệp P thuê đất trả tiền hàng năm chứ không phải là đất của Công ty, cũng không phải là đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Trần Văn C, hơn nữa Công ty cũng đã trả lại diện tích đất đó cho nhà nước. Công ty lâm nghiệp P tiến hành thỏa thuận bồi thường cho bên nhận giao khoán thiệt hại đối với tài sản trên đất do việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn để trả lại đất mà Công ty được cho thuê trước đó cho nhà nước, trường hợp này không phải là Nhà nước thu hồi đất của gia đình ông Trần Văn C vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Khoản 1 Điều 75 Luật đất đai năm 2013 quy định về điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: *“1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) hoặc có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này; người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam mà có Giấy chứng nhận hoặc có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp”*. Với những phân tích nêu trên HĐXX thấy rằng không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn C về việc yêu cầu được bồi thường 80% giá trị quyền sử dụng đất bị thanh lý hợp đồng trước thời hạn, không có căn cứ chấp nhận ý kiến tại phiên tòa của ông Trần Văn C về việc yêu cầu Công ty lâm nghiệp P hỗ trợ gia đình ông tiền bồi thường thu hồi đất.

Về việc xác định nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện tuyên bố chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của nguyên đơn Công ty lâm nghiệp P nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông Trần Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên cùng với việc chấm dứt hợp đồng, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận việc Công ty lâm nghiệp P tự nguyện thực hiện nghĩa vụ đối với việc bồi thường tài

sản trên đất với số tiền 49.000.000đ nhưng lại không buộc Công ty lâm nghiệp P phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ dân sự phải thực hiện là thiếu sót, xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, do đó HĐXX thấy rằng cần sửa Bản án sơ thẩm, buộc Công ty lâm nghiệp P phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền bồi thường tài sản trên đất là $49.000.000đ \times 5\% = 2.450.000đ$ (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

[3] Về án dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn C không được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 419, 420, 422, 483, 493, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn C. Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 27/2020/DS – ST, ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty lâm nghiệp P; đồng thời sửa lại phần án phí của bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện Công ty lâm nghiệp P về việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng khoán sử dụng đất trồng rừng nguyên liệu giấy với ông Trần Văn C. Tuyên bố chấm dứt “Hợp đồng khoán sử dụng đất trồng rừng nguyên liệu giấy” số 83/HĐTR ngày 20/9/2018 giữa Công ty lâm nghiệp P với ông Trần Văn C.

- Ông Trần Văn C có nghĩa vụ trả lại diện tích 1,3 ha đất rừng sản xuất và tài sản trên đất là toàn bộ cây Keo lai mô tại lô 14, khoảnh 23 tại thôn H4, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cho Công ty lâm nghiệp P.

- Công ty lâm nghiệp P được quyền khai thác, sử dụng toàn bộ cây Keo lai mô trên diện tích 1,3 ha tại lô 14, khoảnh 23 tại thôn H 4, xã L, huyện Y và có trách nhiệm bồi thường tài sản trên đất cho ông Trần Văn C với số tiền là 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng).

Khoản tiền phải thanh toán kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông Trần Văn C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty lâm nghiệp P chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Công ty lâm nghiệp P phải chịu 2.450.000đ (*Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn C phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002197, ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Ông Trần Văn C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 29/10/2020).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ma Ngọc Trung